TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK SONG** TỈNH ĐẮK NÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/DS-ST
Ngày: 01 - 02 - 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG – TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thanh Huệ và bà Trần Thị Gấm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Thuý Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Song xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 07/2024/QĐST-DS ngày 26/01/2024, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Bùi Đức T; vắng mặt.

Địa chỉ: T2, xã Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T là bà Nguyễn Thị Thu N, theo văn bản uỷ quyền ngày 26 tháng 01 năm 2024.

Địa chỉ: T2, xã Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

2.Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Â và bà Phạm Thị T2; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: T2, xã Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn T1; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đắk T, xã Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu N; có mặt.

Địa chỉ: T2, xã Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Bùi Đức T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Tại giấy nhận nợ ngày 27/06/2018 (âm lịch) nhằm ngày 08/8/2018 dương lịch, bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và con trai Nguyễn Văn T1 thoả thuận vay số tiền gốc là 163.700.000 đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng*), nhưng khi đến lấy tiền và ký xác nhận chỉ có bà T2 và con trai là anh T1 ký xác nhận nợ. Mặc dù, ông Â không ký vào giấy nhưng việc vay là sử dụng chung trong gia đình và đầu tư nương rẫy nên ông Â, bà T2, anh T1 đồng ý trả nợ chung. Quá trình vay mượn bà T2, ông Â và anh T1 đã trả được 6.800.000 đồng tiền lãi (Số tiền này trả 02 lần mỗi lần 3.000.000 đồng vào năm 2023, phần còn lại là anh T1 làm công tính vào). Trong thời gian vay bà T2, ông Â năm nào cũng đến xin khất nợ. Do trong đơn khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Â, bà T2 và anh T1 trả cho ông T và bà N số tiền là 163.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi bên bị đơn không đồng ý trong khi đó trong giấy vay không thể hiện lãi suất nên tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà N xin rút về yêu cầu lãi suất trong hạn. Đối với lãi suất chậm trả yêu cầu tính theo quy định pháp luật là không quá 10%/ năm (tức là 0.83%/ tháng). Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho mình, ông T, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và anh Nguyễn Văn T1 phải trả số tiền gốc là 163.000.000 đồng x 0.83%/ tháng (thời hạn tính lãi suất chậm trả từ tháng 02/2019 (âm lịch) nhằm ngày 06/3/2019 dương lịch đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

- **Ý kiến bị đơn ông Nguyễn Văn Â, bà Phạm Thị T2:** Tại các bản tự khai ngày 14/12/2022 ông Â, bà T2 đồng ý có nợ ông T và bà N số tiền gốc 163.000.000 đồng theo giấy vay ký nhận ngày 27/6/2018, thời hạn trả nợ tháng 02/2019. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên mới kéo dài đến nay không trả được. Năm 2023 trả được 6.800.000 đồng. Tính đến nay gia đình không có đủ khả năng trả nợ, do bà T2 bị bệnh hiểm nghèo. Nên ý kiến ông Â và bà T2 cho gia đình ông, bà trả số tiền theo đúng hợp đồng và xin trả mỗi năm một ít; về lãi suất thì không có khả năng trả. Trường hợp không cho trả dần thì yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

- Ý kiến anh Nguyễn Văn T1: Lời trình bày trên của ông T và bà N trình bày về nguồn gốc số nợ là đúng. Nay bố mẹ anh T1 già yếu bị bệnh đang điều trị không lên Tòa án làm việc được, đã viết bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1, ông Â và bà T2 đồng ý trả cho ông T và bà N số tiền gốc là 163.000.000 đồng, lãi suất chậm trả từ tháng 02/2019 (âm lịch) nhằm ngày 06/3/2019 dương lịch theo quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng bà T2 và anh T1 trả được 6.800.000 đồng. Nay bên ông T và bà N cho rằng đó là trả lãi thì yêu cầu Toà án xem xét trừ theo quy định.

Về khoản nợ này do bà Phạm Thị T2 đang bị bệnh điều trị, hiện gia đình đang nợ nhiều nên không thể trả ngay được xin trả dần, trường hợp bên ông T không đồng ý thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn ông Bùi Đức T đã nộp 01 giấy vay tiền ngày 27/6/2018 (Al), bản gốc với số tiền là 163.700.000 đồng, giấy vay do bà Phạm Thị T2 và con trai anh Nguyễn Văn T1 ký ký xác nhận nợ để có căn cứ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Song. Thẩm phán đã xác định đúng về tư cách pháp lý và mối quan hệ của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Đảm bảo việc cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 170, 171, 173, 177 BLTTDS.

Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định tại các Điều 96, 97 BLTTDS. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, lập các biên bản công khai chứng cứ, hòa giải không được theo quy định tại các Điều 10, 98, 108, 109, 208 BLTTDS.

Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, Điều 170, 171, 173, 177; Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 BLTTDS.

Áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị, Hội đồng xét xử (HĐXX)

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần đối với yêu cầu của ông Bùi Đức T về yêu cầu lãi suất trong hạn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Đức T.

Buộc bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Đức T và bà Nguyễn Thị Thu N số tiền gốc là 163.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

Về lãi suất chậm trả đề nghị Tòa án tính theo quy định của pháp luật.

Các nội dung khác: HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến khắc phục khác: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: ông Bùi Đức T khởi kiện ông Nguyễn Văn Â, bà Phạm Thị T2 và anh Nguyễn Văn T1 trả nợ theo nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, HĐXX nhận thấy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS). Hiện nay bị đơn đang cư trú tại thôn Đắk T, xã Đ, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Giấy xác nhận nợ vào ngày 27/6/2018, hạn trả nợ tháng 02/2019 âm lịch nhằm ngày 06/3/2019 dương lịch. Tuy nhiên, hai bên xác nhận hàng năm các bên vẫn thực hiện nghĩa vụ, do khó khăn về kinh tế nên xin trả dần. Vào năm 2023, bà T2 và anh T1 trả 02 lần và làm công với tổng số tiền là 6.800.000 đồng tiền lãi. Vì vậy, đến ngày xét xử không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu, kể từ ngày xác nhận nợ đến nay vẫn thực hiện nghĩa vụ nên vẫn đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 184 BLTTDS;

[3] Quá trình giải quyết vụ án: Ông Â và bà T2 chỉ viết bản tự khai đồng ý trả số tiền gốc 163.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi trong hạn, còn lãi chậm trả yêu cầu theo quy định của pháp luật. Ông Â và bà T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Toà án tống đạt hợp lệ cho anh T1 lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Xét về nội dung tranh chấp:

[4.1] Xét nguồn gốc số nợ thì ông Â và bà T2, anh T1 đồng ý có nợ ông T và bà N số tiền gốc theo yêu cầu khởi kiện là 163.000.000 đồng, theo giấy vay ký nhận nợ ngày 27/06/2018 (âm lịch) nhằm ngày 08/8/2018 dương lịch trong giấy vay không thể hiện lãi suất, hạn trả vào tháng 02/2019 âm lịch nhằm ngày 06/3/2019 dương lịch. Quá trình vay bên bị đơn trả cho ông T và bà N 02 lần và làm công trừ nợ với tổng số tiền là 6.800.000 đồng khi trả không giấy tờ, nhưng các bên thống nhất trừ vào tiền lãi chậm trả. Nên căn cứ phạm vi khởi kiện và yêu cầu Toà án giải quyết của ông T và bà N buộc ông Â, bà T2 và anh T1 trả số nợ gốc là 163.000.000 đồng. Căn cứ chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khẳng định việc ông T khởi kiện bị đơn trả số tiền gốc 163.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 463 BLDS nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Điều 463 BLDS quy định:

" *Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*."

Về lãi suất: Ông T yêu cầu bà T2, ông Â và anh T1 trả lãi 1,5%/ tháng/ số tiền gốc kể từ ngày vay là 27/6/2018 (al) nhằm ngày 08/8/2018 dương lịch. Tuy nhiên, quá trình làm việc bị đơn không thừa nhận lãi suất vay các bên thoả thuận là 1,5%/ tháng như ông T và bà N trình bày. Vì trong giấy vay không thể hiện lãi suất. Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút yêu cầu về phần lãi suất trong hạn. Đối với lãi suất chậm trả thì bên bị đơn đồng ý trả vì năm 2023 trả các đợt tổng cộng là 6.800.000 đồng. Do đó, ông T và bà N đã đồng ý với ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là tính lãi suất chậm trả từ tháng 02/2019 âm lịch nhằm ngày 06/3/2019 dương lịch đến ngày xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 357 BLDS quy định:

"*Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".*

Tại khoản 2 Điều 468 BLDS quy định:

"*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*"

Do đó lãi suất chậm trả được tính như sau: 163.000.000 đồng x 0,83%/ tháng x 58 tháng 26 ngày = 79.640.700 đồng (thời hạn tính lãi từ ngày 06/3/2019 đến ngày 01/02/2024).

Do bà T2, ông Â và anh T1 đã trả được 6.800.000 đồng tiền lãi nên số lãi còn lại phải trả là: 79.640.700 đồng - 6.800.000 đồng = 72.840.700 đồng.

Vậy tổng cộng cả gốc và lãi là 163.000.000 đồng + 72.840.700 đồng = 235.840.700 đồng.

Từ phân tích trên, HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông T là phù hợp nên chấp nhận: Buộc bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và anh Nguyễn Văn T1 phải trả cho ông Bùi Đức T và bà Nguyễn Thị Thu N số tiền gốc 163.000.000 đồng, tiền lãi là 72.840.700 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 235.840.700 đồng (*Hai trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm đồng).*

Áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất chậm thi hành án.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song là phù hợp nên chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và anh Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật là 235.840.700 đồng x 5% = 11.792.035 đồng (*làm tròn* 11.792.000 đồng).

Ông Bùi Đức T được miễn nộp tạm ứng án phí DSST do ông T là người cao tuổi (trên 60 tuổi) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147, Điều 170, 171, 173, 177, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 465, 466, 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần đối với yêu cầu của ông Bùi Đức T về lãi suất trong hạn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Đức T.

Buộc bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và anh Nguyễn Văn T1 phải trả cho ông Bùi Đức T và bà Nguyễn Thị Thu N số tiền gốc 163.000.000 đồng, tiền lãi là

72.840.700 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 235.840.700 đồng (*Hai trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm đồng),* thời hạn tính lãi suất chậm trả từ ngày 06/3/2019 đến ngày 01/02/2024).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3.Về án phí: Buộc bà Phạm Thị T2, ông Nguyễn Văn Â và anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 11.792.000 đồng (*Mười một triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Bùi Đức T được miễn nộp tạm ứng án phí DSST do ông T là người cao tuổi (trên 60 tuổi) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt bản án hợp lệ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt bản án hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(***Đã ký và đóng dấu***)

Hoàng Thị Thu Hà